

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA

Trần Xuân Hòa, Nguyễn Tiến Chinh  
Hội Khoa học Công nghệ Mô Việt Nam  
Email: hoatx54@gmail.com

## TÓM TẮT

Dự thảo Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia giai đoạn 2021 ÷ 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ nhằm thay thế các quy hoạch phát triển cụ thể của các năng lượng, như điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo. Do thiếu sự kết nối giữa các cơ quan khác nhau trong khi điều chỉnh các Quy hoạch này cho nên nhiều vấn đề đã xuất hiện. Do đó, các quy hoạch này chưa tạo ra một bức tranh cân đối, hài hòa và toàn diện về các mục tiêu chung mà Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đã đề ra. Ngoài ra, các quy hoạch này cũng đến kỳ phải điều chỉnh lại. Dự thảo đã được công bố để lấy ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng. Bài báo trình bày ý kiến đóng góp của các chuyên gia Hội Khoa học Công nghệ Mô Việt Nam đối với Dự thảo.

**Từ khóa:** quy hoạch, quy hoạch năng lượng, quy hoạch tổng thể.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phát triển ngành năng lượng Việt Nam, Đảng và Chính phủ luôn có những chỉ đạo sâu sát cả về các chiến lược dài hạn cũng như các bước đi cụ thể từng giai đoạn của ngành năng lượng. Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở để phát huy những thành quả đạt được, tiếp tục phát triển ngành năng lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và nâng cao đời sống nhân dân.

Dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QHTTNLQG) đã được lập theo Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 03/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Dự thảo đã được công bố lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia ngành năng lượng. Bài báo trình bày một số ý kiến trao đổi về Dự thảo.

## 2. VẤN ĐỀ TRAO ĐỔI

Trước đây, các quy hoạch phát triển của từng phân ngành năng lượng như điện, than, dầu khí, năng lượng tái tạo... đã được các cơ quan khác nhau lập riêng rẽ, nên các quy hoạch này thiếu

gắn kết, không tạo ra được một bức tranh chung cân đối và hài hòa về các mục tiêu mà chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đã đề ra. Hơn nữa, những quy hoạch riêng rẽ tập trung nhiều vào phía cung cấp và ít chú ý vào phía tiêu thụ năng lượng, do đó, khó đưa ra một tầm nhìn tổng thể về vấn đề sử dụng hiệu quả năng lượng, một yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc đánh giá nhu cầu năng lượng quốc gia và triển khai các kế hoạch thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng hiệu quả. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính trong Báo cáo đóng góp quốc gia tự quyết định thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được lập theo Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 03/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ [1] nhằm thay thế cho các Quy hoạch phát triển của từng phân ngành năng lượng có nhiều tồn tại. Hơn nữa những quy hoạch của từng phân ngành này cũng đến thời hạn phải rà soát lại

## 3. THẢO LUẬN, TRAO ĐỔI

Qua nghiên cứu dự thảo QHTTNLQG xin có một số ý kiến trao đổi, đóng góp như sau:

### 3.1. Nhận xét tổng quát

**3.1.1.** Về cơ bản thống nhất với phương án phát triển tổng thể nhu cầu năng lượng dựa trên các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội mà Quy hoạch đã xem xét, nó phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước được nêu trong Nghị quyết 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng như trong các dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng lần thứ XIII xem xét quyết định.

**3.1.2.** Quy hoạch tổng thể (QHTT) năng lượng quốc gia (NLQG) chọn kịch bản (KB) cơ sở mục tiêu trung bình A1 (KB tăng trưởng cơ sở + Tỷ trọng năng lượng tái tạo (NLTT) 15% + mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính (KNK) 15%, mức tiết kiệm năng lượng trung bình (TKNL),...) là KB bám sát mục tiêu của NQ 55-NQ/TW, tuy nhiên cần lập luận, phân tích có căn cứ khoa học để chứng minh tính phù hợp và tối ưu của kịch bản chọn:

+ Tính hợp lý của KB tăng trưởng cơ sở là KB tăng trưởng trung bình ở mức: 6,42%/năm (2021÷2030) 5,48%/năm (2031÷2040) và 5,0%/năm (2041÷2050);

+ Cơ sở khoa học (gồm nhân tố kỹ thuật và kinh tế) để xác định tỷ trọng NLTT trong tổng cung năng lượng sơ cấp là 15% (2030) và 20% (2050). Tại sao không phải là cao hoặc thấp hơn? Làm rõ được vấn đề này sẽ giúp Nhà nước có quyết sách đúng đắn và phù hợp trong việc phát triển nguồn năng lượng sạch tiềm tàng mà không gây ra mất an toàn cho toàn bộ hệ thống điện quốc gia; trên cơ sở đánh giá tiềm năng phát triển NLTT (điện mặt trời, điện gió...); tỉ lệ điện phải dự phòng cho NLTT trong cân đối NLQG;

+ Tính hợp lý của mục tiêu cắt giảm KNK: Giảm 15% so với kịch bản phát triển bình thường và mục tiêu TKNL đáp ứng chính sách đề ra là tiết kiệm 8,2% (2030) và 12,9% (2050) so với kịch bản phát triển bình thường.

**3.1.3.** Về quy hoạch nguồn điện, trong đó hoạch định nhiệt điện dựa vào than là tất yếu và cần thiết. Tuy nhiên, do tỉ lệ năng lượng dựa vào than mà chủ yếu là than cho điện vẫn còn cao dẫn đến than nhập khẩu vào năm 2030 ở mức 92 triệu tấn (cho điện 56 triệu tấn) và giai đoạn 2035÷2040 nhập 101÷108 triệu tấn (cho điện 68÷74 triệu tấn), cho nên tiềm ẩn nguy cơ rủi ro trong việc huy động vốn đầu tư cho các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) than do Ngân hàng hạn chế cho vay vốn đầu tư vào NMNĐ

than và nhập khẩu than ổn định lâu dài đáp ứng cho chu kỳ tồn tại của NMNĐ than.

**3.1.4.** Trong QHTT NLQG cần huy động tối đa tiềm năng nguồn khí đốt trong nước, cập nhật bổ sung các dự án khí mới được phát hiện đưa vào QHTT NLQG này như: mỏ khí Kèn Bầu tại Lô 114 nằm ở ngoài khơi thềm lục địa phía Bắc Việt Nam, thuộc Bể Sông Hồng... và nhập khẩu lượng khí hợp lý để phát triển các nhà máy nhiệt điện sử dụng khí đốt và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và giảm tải cho nhiệt điện sử dụng than nhập khẩu.

**3.1.5.** Trong Quy hoạch cũng có những vấn đề lớn chưa được làm rõ và cả những nhận định, đánh giá còn thiếu hoặc không chính xác, đó là :

- Ở chương 1, mục 16.1 “Hiện trạng nguồn điện” nêu “Cơ cấu nguồn theo chủ sở hữu đã khá đa dạng do sự phân chia các nguồn điện thuộc EVN trước đây thành các công ty phát điện, hiện tại EVN chỉ chiếm 16% tổng công suất nguồn điện” là hoàn toàn không chính xác bởi vì các Tổng Công ty phát điện 1, 2, 3 (EVNGENCO 1, 2, 3) là các Công ty con của EVN, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, không khác gì các Tổng Công ty khai thác dầu khí, các nhà máy lọc dầu, Tổng Công ty điện của PVN, hay các Công ty/Tổng Công ty than, Tổng Công ty điện của TKV hoặc của Tổng Công ty Đông Bắc;

- Ở chương 2 “Tình hình thực hiện các phân ngành Năng lượng”, mục 2.3.6 “Đánh giá chung, nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm” còn nêu thiếu, chưa chính xác một số nhận định sau: Quy hoạch nêu “rào cản về tài chính” đối với năng lượng tái tạo (NLTT) “đầu tư các dự án NLTT có nhu cầu về vốn lớn, khả năng thu hồi về vốn lâu do suất đầu tư và giá điện cao hơn nguồn năng lượng truyền thống, vì vậy các tổ chức tài chính, ngân hàng thương mại thường chưa sẵn sàng cho vay các dự án đầu tư vào lĩnh vực NLTT” (trang 34) là không chính xác, đặc biệt là với năng lượng mặt trời (NLMT). Hiện nay, các nhà đầu tư cho biết suất đầu tư cho 1 MW cho nhà máy điện NLMT chỉ vào khoảng trên dưới 700.000 \$ (cho loại thiết bị tiên tiến) và với tiến bộ không ngừng của khoa học công nghệ thì con số này sẽ còn tiếp tục giảm mạnh, kéo theo nó là giá bán điện NLMT nếu được đấu giá một cách công khai, minh bạch sẽ ngày càng giảm thấp hơn so với giá Nhà nước hiện đang quy định là 7 cent\$/1 kWh, và rõ ràng với suất đầu tư thấp như vậy thì vấn đề huy động vốn cho NLMT nói riêng và NLTT nói chung chắc chắn không phải là vấn đề, thậm chí các doanh nghiệp tư nhân Việt

nam hoàn toàn có thể huy động vốn nhân rồi tiềm tàng trong dân để phát triển phần ngành NLTT này. Vấn đề ở đây chỉ là Nhà nước cần xác định tỷ trọng NLTT chính xác là bao nhiêu trong cơ cấu tổng thể năng lượng quốc gia để đảm bảo an toàn cho toàn bộ hệ thống điện quốc gia và việc Nhà nước có đảm bảo được đầy đủ các điều kiện kỹ thuật để mua hết được điện năng của nguồn NLTT hay không;

- Trong mục “Các nguyên nhân chủ yếu” (trang 34) Quy hoạch bỏ sót không nêu nguyên nhân hàng đầu rất quan trọng đã được chỉ ra tại rất nhiều diễn đàn, ở mọi cấp độ, đó là cho đến nay “Việt Nam vẫn chưa có được một thị trường mua bán điện cạnh tranh công bằng và minh bạch”.

3.1.6. Về phương pháp lập QHTT NLQG, dữ liệu đầu vào để áp dụng mô hình tối ưu hóa với mục tiêu tối thiểu hóa chi phí phát triển và vận hành hệ thống năng lượng là rất quan trọng, trong đó Quy hoạch phần ngành than nên được coi là cơ sở dữ liệu đầu vào cho các kịch bản cân đối năng lượng quốc gia trong việc sử dụng hợp lý nguồn năng lượng quốc gia nói chung và năng lượng than nói riêng do đó Quy hoạch phần ngành than cần được xem xét phát triển bền vững với sản lượng có thể khai thác được tương đối chuẩn xác.

### 3.2. Về Quy hoạch phân ngành than

3.2.1. Nhìn chung, sản lượng tối đa mà Ngành than trong nước có thể sản xuất kèm theo đó là các yêu cầu tương ứng về thăm dò mỏ, đầu tư duy trì và xây dựng mỏ mới, các dự án hạ tầng phục vụ cho mỏ như nêu trong quy hoạch về cơ bản là phù hợp (trừ phần nói về Bể than đồng bằng Sông Hồng).

Quy hoạch than vạch ra là để thực hiện nên cần có tính sát thực và cần được xem xét một cách công khai minh bạch và thể hiện tất cả những rủi ro có thể xảy ra trong việc triển khai thực hiện quy hoạch đã đề ra, cụ thể là:

a/ Xem xét làm rõ những rủi ro của những dự án phát triển mỏ dựa trên tài nguyên ở những vùng trảng, vùng trống chưa được thăm dò;

b/ Đối với sản lượng than bùn đưa vào quy hoạch giai đoạn 2021÷2030 là 3 triệu tấn/năm và giai đoạn sau 2030 là 5,0 triệu tấn/năm, cần làm rõ tính hiện thực của việc khai thác các mỏ than bùn ở các địa phương phù hợp với nhu cầu phát triển và đảm bảo môi trường sinh thái trong vùng.

3.2.2. Về Quy hoạch phát triển than Đồng bằng sông Hồng: Đã hoạch định tiến độ thử nghiệm công nghệ và phát triển mỏ giai đoạn sau 2030 trong đó xem xét 2 Dự án thử nghiệm công nghệ do Tập

đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam (TKV) và Tổng Công ty Đông Bắc cùng tiến hành và triển khai 4÷6 dự án thăm dò và phát triển mỏ công suất 0,8÷1,2 triệu tấn/năm là không thực tế.

1) Trong giai đoạn sau 2030 nếu có xem xét thử nghiệm công nghệ cũng chỉ nên tiến hành 1 dự án thử nghiệm công nghệ, không nên tiến hành 2 dự án thử nghiệm cùng một loại công nghệ ở cùng một điều kiện địa chất mỏ như ở vùng Tiền Hải, Thái Bình. Nếu thành công mới triển khai các bước phát triển mỏ tiếp theo, nếu không khả thi về kinh tế - kỹ thuật thì phải dừng và không thể kỳ vọng đưa nguồn than này huy động vào cân đối cung cầu (trong Quy hoạch phân ngành than giai đoạn 2031÷2050 có đưa nguồn than này vào cân đối cung cầu là phi thực tế).

2) Trong Quy hoạch này cũng cần làm rõ những vấn đề về điều kiện khai thác, thử nghiệm công nghệ, vấn đề xử lý môi trường và xác định sơ bộ giá thành than khai thác ở Đồng bằng sông Hồng nếu áp dụng công nghệ như dự kiến để hiểu rõ những vấn đề rủi ro và không ảo tưởng, kỳ vọng quá nhiều vào tiềm năng của than của bể than đồng bằng sông Hồng, cụ thể như sau:

a/ Tài nguyên trữ lượng ở Bể than Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) 41,9 tỉ tấn, chiếm tỉ trọng lớn 87,9% tổng tài nguyên trữ lượng, nhưng chỉ ở dạng tiềm năng. Điều kiện địa chất rất phức tạp, vỉa có chiều hướng dốc về phía biển Đông nên từ Hưng Yên đến Thái Bình vỉa càng xuống sâu. Độ sâu khai thác từ -0,6 tới -2,0 km, lượng nước chảy vào mỏ (khu mỏ Nam Thịnh và khu mỏ Khoái Châu) 15000 m<sup>3</sup>/h gấp 10 lần so lượng nước chảy vào mỏ Khe Chàm II-IV; 12 lần mỏ Hà Lâm; 15 lần mỏ Mông Dương và 25÷30 lần mỏ Nam Mẫu, Vàng Danh và Dương Huy) và lượng nước ngầm có quan hệ mật thiết với lượng nước mặt trong vùng. Đất đá lớp vách và trụ (ven biển Tiền Hải – Thái Bình) chủ yếu là sét kết mềm yếu (gắn kết yếu) [2].

b/ Về thử nghiệm công nghệ khí hóa than: Trên thế giới cũng mới chỉ ở quy mô thử nghiệm, chưa có mỏ nào trên thế giới triển khai quy mô công nghiệp. Năm 1999÷2013 Công ty Linc Energy đã vận hành lò khí hóa than tại Chinchilla, Australia và đã có những thành công ban đầu. Đây là dự án khai thác khí hóa thử nghiệm (KHTN) lớn nhất, vận hành được lâu nhất (ngoài trạm KHTN ở Angrensk - Uzbekistan) và chi đến hơn 200 tr.USD. Tuy nhiên, dự án buộc phải dừng lại do ô nhiễm môi trường ở mức độ rộng, tốc độ nhanh và không thể phục hồi do khí tổng hợp rò rỉ lên mặt đất, gây ô nhiễm

nghiêm trọng nguồn nước, không khí và có thể gây mất an toàn về cháy nổ. Ngoài ra, ở Australia còn có hai dự án khác về KHTN của Công ty Courgar Energy và Công ty Carbon Energy cũng phải dừng thử nghiệm vì lý do môi trường lần lượt vào những năm 2011 và 2014 [2]. Hơn nữa, khoan vào vùng đất đá mềm yếu ở ĐBSH khó có thể giữ được lỗ khoan để tiến hành khai thác theo công nghệ khí hóa than; với địa tầng có độ ngậm nước lớn như đã phân tích; không biết có đốt cháy được vỉa than không; nếu đốt được thì cũng không khẳng định kiểm soát được quá trình cháy của vỉa; việc sụt lún ở đồng bằng sông Hồng là không tránh khỏi và sẽ gây hệ lụy tới môi trường và môi sinh đặc biệt là khí và nhiệt trong quá trình đốt vỉa than có thể tạo ra vùng đất “chết”. Vì vậy, thử nghiệm công nghệ khí hóa than nên không xét đến.

*c/ Về thử nghiệm bằng công nghệ truyền thống:* Để bảo vệ các công trình trên mặt đất, hạn chế sụt lún ở vùng châu thổ sông Hồng, công nghệ khai thác được đề xuất là công nghệ khai thác than truyền thống kết hợp với chèn lò. Cần phải khai thác đất đá và tận dụng xỉ thải của NMNĐ để nghiên cứu chế biến làm vật liệu chèn lò và vận chuyển đưa vào chèn lấp những khoảng trống đã khai thác than. Hiện công nghệ này mới chỉ là đề xuất thử nghiệm trên lý thuyết, thực tế chưa có dây chuyền thiết bị công nghệ nào được áp dụng đối với trường hợp khai thác than dưới lòng hồ và các công trình kiên cố trên mặt tại Quảng Ninh. Do đất đá lớp vách và lớp trụ yếu việc đào chống lò gặp nhiều khó khăn. Giải pháp “đồng hóa” về lý thuyết mới chỉ đề xuất áp dụng khi đào lò qua những đoạn gặp phay với đất đá yếu và nhiều nước, chứ chưa thấy đề xuất áp dụng thi công cho cả một mỏ hầm lò. Vấn đề bơm tháo khô ruộng mỏ cũng khá nan giải do lượng nước chảy vào mỏ quá lớn. Đặc biệt là xử lý môi trường nước thải, đất đá thải lên bề mặt của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Như vậy, công nghệ khai thác chưa khẳng định được có tính khả thi hay không và hơn nữa nếu có khai thác được thì ngoài vấn đề môi trường vô cùng phức tạp, chi phí khai thác than sẽ rất cao ít nhất gấp 2,5 lần so với giá thành khai thác than ở Quảng Ninh, tương đương với khoảng 165 USD/tấn (giá thành than của TKV ở Quảng Ninh năm 2019 bình quân là 1,58 triệu đồng/tấn, giá thành than khai thác hầm lò bằng 97% giá thành than bình quân tương đương 66 USD/tấn). Kết quả là than bitum khai thác được ở bể than Đồng bằng sông Hồng để cung cấp cho các NMNĐ liệu có thể cạnh tranh được với than bitum nhập khẩu từ Indonesia

(được khai thác lộ thiên với hệ số bóc thấp) về Việt Nam năm 2019 bình quân chỉ là 56,4 USD/tấn. Các doanh nghiệp khai thác than TKV và Tổng Công ty Đông Bắc là những doanh nghiệp chủ chốt cung ứng than cho sản xuất điện góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, nhưng cũng phải chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh. Do đó, doanh nghiệp không thể bù lỗ và khai thác than bằng mọi giá, mà phải cân nhắc tính toán có nên đầu tư khai thác than ở đồng bằng sông Hồng hay nên nhập khẩu than, kể cả phải đầu tư ở nước ngoài.

2) Trong giai đoạn 2031-2050 với mục đích và ý nghĩa to lớn của việc thử nghiệm công nghệ khai thác than nhằm phát triển khai thác than ở ĐBSH đáp ứng nhu cầu than ngày càng tăng và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và để giảm bớt rủi ro cho doanh nghiệp, Nhà nước cho phép lập dự án khoa học công nghệ cấp quốc gia hoặc tiến hành đấu thầu quốc tế để nghiên cứu triển khai thử nghiệm công nghệ khai thác than ở Bể than Đồng bằng sông Hồng. Trong trường hợp này Nhà nước phải sẵn sàng chấp nhận giá thành than cao, bù lại Nhà nước có được cơ sở tin cậy để xác định khả năng khai thác và giá trị thực tế của bể than Đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước.

3) Trong giai đoạn đến 2030, trước khi lập dự án thử nghiệm công nghệ khai thác than truyền thống kết hợp với chèn lò ở bể than ĐBSH vào giai đoạn sau 2030, nên tiến hành một dự án áp dụng công nghệ khai thác than kết hợp với chèn lò cho một mỏ ở Quảng Ninh trong điều kiện khai thác than dưới lòng hồ, trên bề mặt có các công trình kiên cố để làm chủ công nghệ chèn lò trong khai thác than, theo dõi tổng kết đánh giá và rút kinh nghiệm.

### 3.3. Về cơ chế chính sách

#### 3.3.1. Về chính sách giá khuyến khích phát triển điện năng lượng tái tạo

Cần nghiên cứu chế chính sách đồng bộ giữa giá điện NLTT, khuyến khích trong đầu tư, kết hợp đồng bộ với đầu tư đường dây và trạm kết nối với lưới điện quốc gia và các chính sách ràng buộc để buộc nhà đầu tư phải xử lý môi trường (như đối với pin mặt trời khi hết thời gian sử dụng) trong quá trình vận hành dự án;

#### 3.3.2. Về cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng, hệ thống logistics phục vụ nhập khẩu than

Trong Quy hoạch xây dựng hạ tầng, hệ thống logistics phục vụ nhập khẩu than cần có định hướng

cụ thể và giải pháp tổ chức thực hiện nếu không sẽ trở thành dự án treo mà không có tổ chức, doanh nghiệp nào chịu trách nhiệm thực hiện. Cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư cũng cần đề xuất cụ thể hơn là: Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng và hệ thống logistics phục vụ nhập khẩu than, khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu than liên kết với các NMNĐ sử dụng than nhập khẩu xây dựng cảng trung chuyển than ở từng khu vực; chính quyền địa phương có thẩm quyền tại từng khu vực phải có trách nhiệm giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án được duyệt theo quy hoạch.

### 3.3.3. Về cơ chế chính sách nhập khẩu than và đầu tư khai thác ở nước ngoài

Hiện nay, chúng ta đang ở giai đoạn kinh tế thế giới suy thoái, nhu cầu sử dụng than giảm, giá than giảm dẫn đến nhập khẩu than rất thuận lợi nên không thấy có nguy cơ tiềm ẩn trong việc nhập khẩu than thương mại. Do đó không chú trọng nhiều tới xây dựng chiến lược nhập khẩu than cũng như đầu tư mỏ hay mua mỏ than ở nước ngoài để đảm bảo nguồn than cung ứng ổn định cho các NMNĐ sử dụng than nhập khẩu. Theo kinh nghiệm các nước nhập khẩu than cho điện như Nhật Bản, Hàn Quốc... tỉ lệ này là 50/50 (50% than từ nguồn đầu tư mỏ - theo hợp đồng dài hạn và 50% nhập khẩu thương mại theo hợp đồng ngắn hạn).

Nhập khẩu than hiện nay 100% là nhập khẩu than thương mại theo hợp đồng ngắn hạn nên việc đề xuất 60÷70% than theo hợp đồng dài hạn (từ nguồn than có đầu tư mỏ) là không thực tế và nên điều chỉnh là: *Cần xây dựng cơ chế chính sách đồng bộ đảm bảo đủ về mặt pháp lý cho doanh nghiệp đầu tư mua mỏ, do đầu tư ở nước ngoài có nhiều rủi ro để đảm bảo nguồn cung ổn định ở mức 50% nhu cầu được ký kết theo Hợp đồng dài hạn với các NMNĐ than, 50% nhu cầu còn lại thực hiện theo phương thức đấu thầu cạnh tranh nhập khẩu than thương mại theo Hợp đồng trung và ngắn hạn.*

## 4. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu và trao đổi về Dự thảo QHTT NLQG, kiến nghị đối với Chính phủ và Bộ Công Thương:

**Một là:** Khẩn trương không trì hoãn việc xây dựng, tạo lập một thị trường điện cạnh tranh công bằng và minh bạch, trước hết tách EVN thành 2 tập đoàn lớn là:

Tập đoàn truyền tải điện Việt Nam do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cơ cấu Tập đoàn này

gồm các Công ty/Tổng Công ty truyền tải điện, các nhà máy thủy điện đa mục tiêu công suất lớn (ví dụ từ 400 hay 600 MW trở lên).

Tập đoàn truyền tải điện Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm ban hành các biểu giá truyền tải điện (làm cơ sở triển khai việc người tiêu dùng điện có thể tự quyết định nguồn mua điện), thực hiện việc đấu thầu giá bán điện lên lưới của tất cả các loại nhà máy điện (than, dầu khí, NLTT,...) trong quá trình phát triển hệ thống điện phù hợp với QHTT NLQG được phê duyệt, đảm bảo tính công bằng và minh bạch. Đồng thời nhằm tăng cường tính hiệu quả của hệ thống truyền tải điện quốc gia cũng như tăng khả năng thu hút các nguồn vốn xã hội vào phát triển hệ thống truyền tải điện quốc gia, Bộ Công Thương chỉ đạo để Tập đoàn truyền tải điện quốc gia Việt Nam thực hiện đấu thầu xây dựng các hệ thống truyền tải điện theo hình thức BT hoặc nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng hệ thống truyền tải điện và cho Nhà nước (Tập đoàn truyền tải điện Việt Nam) thuê lại để vận hành.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN (hoặc có thể là một tên khác), trong đó Nhà nước không cần nắm 100% vốn điều lệ. Cơ cấu tập đoàn gồm các nhà máy điện và các Công ty, đơn vị phục vụ, phụ trợ khác.

**Hai là:** Bộ Công Thương giải trình, báo cáo Chính phủ xem xét lựa chọn 1 trong 2 kịch bản về cơ chế hoạt động cho TKV và Tổng Công ty Đông Bắc, đó là:

Kịch bản 1: Nhà nước yêu cầu TKV và Tổng Công ty Đông Bắc sản xuất sản lượng than tối đa có thể để góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giá than tiêu thụ trong nước sẽ do Nhà nước xem xét phê duyệt. Trong kịch bản này thì các số liệu về phân ngành than của bản quy hoạch này là phù hợp. Tuy nhiên, để đảm bảo cho ngành than phát triển ổn định và bền vững, Bộ Công Thương có trách nhiệm yêu cầu và giám sát các nhà máy nhiệt điện sử dụng than trong nước phải ký hợp đồng mua bán than dài hạn với TKV và Tổng Công ty Đông Bắc, bên cạnh đó cho phép TKV và Tổng Công ty Đông Bắc mỗi năm xuất khẩu tối đa khoảng 2,5 triệu tấn than cục và than cám chất lượng cao mà không cần cứ mỗi năm 2 đơn vị này lại phải chạy để xin chỉ tiêu xuất khẩu than như hiện nay;

Kịch bản 2: Ngành than Việt Nam hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường. Khi đó Nhà nước không cần phải phê duyệt giá bán than sản xuất trong nước của TKV và Tổng Công ty Đông Bắc, cũng như bãi bỏ việc quy định chỉ tiêu xuất khẩu

than hàng năm. Với kịch bản này TKV và Tổng Công ty Đông Bắc sẽ quay lại tăng mạnh sản lượng than xuất khẩu và cùng các đơn vị khác đẩy mạnh nhập khẩu loại than phù hợp cho các nhà máy nhiệt điện (than Việt Nam là loại than antraxit có chất bốc thấp, độ tro cao nên sử dụng có hiệu quả chủ yếu cho công nghiệp luyện kim và hóa chất, nếu dùng làm nguyên liệu đốt chạy phát điện sẽ không hiệu quả bằng loại than nhiệt cả về mặt kỹ thuật và kinh tế). Theo đó, TKV, Tổng Công ty Đông Bắc chỉ lo

thực hiện mục tiêu đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Trong trường hợp Nhà nước vẫn chần chừ, do dự trong việc lựa chọn kịch bản phát triển phù hợp cho Ngành than Việt Nam thì chỉ một thời gian không xa nữa ngành than Việt Nam sẽ rơi vào khủng hoảng, than sản xuất theo quy hoạch sẽ tồn kho tăng cao do không tiêu thụ được, lực lượng lao động thất nghiệp trở thành vấn đề xã hội bức bối của địa phương vùng than, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh. □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021÷2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập theo Quyết định số 17433/QĐ-TTg ngày 03/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Phùng Mạnh Đắc và nnk “Nghiên cứu khai thác bể than Đồng bằng sông Hồng-Triển vọng và thách thức”, Tuyển tập báo cáo Khoa học và Công nghệ Mỏ - Những thành tựu và phương hướng phát triển, Nxb Công Thương, 11/2020.

## SOME DISCUSSING PROBLEMS ABOUT THE DRAFT OF NATIONAL ENERGY COMPREHENSIVE PLAN

### ABSTRACT

*Draft of the National Energy Comprehensive Plan for the period 2021÷2030, with a vision to 2050 (NECP), was prepared according to the Decision of the Prime Minister No. 1743/QĐ-TTg dated December 3, 2019 in order to replace the particular development plans of sub-sector energy, such as electricity, coal, oil, gas, and renewable energy. Because of the lack of connection between different agencies while regulating these Plans, many problems have appeared. Therefore, these Plans have not created a balanced, harmonious and comprehensive picture on the general goals that were set out by the National Energy Development Strategies. In addition, this time, these plans also have to be revised. The draft of NECP has been published for public consultation with energy sector experts. The article mentions comments of experts from Vietnam Mining Science and Technology Association for the draft of NECP.*

**Key words:** *planning, energy planning, master plan.*

**Ngày nhận bài:** 16/12/2020

**Ngày gửi phản biện:** 17/12/2020

**Ngày nhận phản biện:** 25/12/2020

**Ngày chấp nhận bài đăng:** 10/01/2021

**Trách nhiệm pháp lý của tác giả bài báo:** *Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về các số liệu, nội dung công bố trong bài báo theo Luật Báo chí Việt Nam.*